



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm kiểm nghiệm Hoàng Long

Laboratory: Hoang Long Analysis Center

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long

Organization: Hoang Long Seafood Processing Company Limited

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa, Sinh

Field of testing: Chemical, Biological

Người quản lý: Đinh Hà Nguyên Đức

Laboratory manager:

Số hiệu/ Code: VILAS 594

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày / /2025 đến ngày 11/05/2030

Địa chỉ/ Address: Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

Địa điểm/Location: Ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp

Điện thoại/ Tel: (+84) 277.3827178

Fax: (+84) 277.3829179

E-mail: kiemnghiem@hoanglongseafood.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 594

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Cá Fish	Xác định dư lượng 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of 3-amino-2-oxazolidinone (AOZ) residue Screening test by ELISA technique</i>	0,2 µg/kg	KT.2/02 (2025) (Randox NF3465)
2.		Xác định dư lượng Chloramphenicol (CAP) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Chloramphenicol (CAP) residue Screening test by ELISA technique</i>	0,1 µg/kg	KT.2/03 (2025) (Randox CN10171)
3.		Xác định dư lượng Malachite Green và Leucomalachite Green Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Malachite Green and Leucomalachite Green residue Screening test by ELISA technique</i>	0,2 µg/kg	KT.2/04 (2025) (Randox MG10108A)
4.		Xác định dư lượng Enrofloxacin và Ciprofloxacin Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Enrofloxacin and Ciprofloxacin residue Screening test by ELISA technique</i>	0,6 µg/kg	KT.2/05 (2025) (Randox EC3473)
5.		Xác định dư lượng Trifluraline Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of Trifluraline residue Screening test by ELISA technique</i>	0,5 µg/kg	KT.2/08 (2025) (Abraxis PN500601)
6.		Xác định dư lượng 3-amino-5-morpholinomethyl-2-oxazolidinone (AMOZ) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of 3-amino-5-morpholinomethyl-2-oxazolidinone (AMOZ) residue Screening test by ELISA technique</i>	0,2 µg/kg	KT.2/09 (2025) (Randox NF3462)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 594

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Cá Fish	Xác định dư lượng 1-Aminohydantoin (AHD) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of 1-Aminohydantoin (AHD) residue</i> <i>Screening test by ELISA technique</i>	0,2 µg/kg	KT.2/10 (2025) (Randox NF3463)
8.		Xác định dư lượng 5-Nitro-2-Furadehyde Semicarbazone (SEM) Kiểm sàng lọc bằng kỹ thuật ELISA <i>Determination of 5-Nitro-2-Furadehyde Semicarbazone (SEM) residue</i> <i>Screening test by ELISA technique</i>	0,4 µg/kg	KT.2/11 (2025) (Randox NF3461)
9.		Xác định hàm lượng tổng Nito bay hơi (TVB-N) Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total volatile basic nitrogen (TVB-N) content</i> <i>Kjeldahl method.</i>	5,0 mg/100g	Decision 95/149/EC, Page: 84-87/97
10.		Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp quang phổ <i>Determination of total Phosphorus content</i> <i>Spectrometric method</i>	0,05 g/100g	AOAC 995.11
11.		Xác định hàm lượng Nito tổng số và Protein thô <i>Determination of total Nitrogen content and crude Protein content</i>	0,1 %	TCVN 3705:1990
12.		Xác định độ pH <i>Determination of pH</i>	4 ~ 10	KT.2/26 (2025) (Ref. TCVN 4835:2002)
13.	Nước mặt, nước thải Surface water, wastewater	Xác định hàm lượng Nito Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen content</i> <i>Kjeldahl method</i>	0,4 mg/L	SMEWW 4500-N _{org} .B:2023
		Xác định hàm lượng NH ₃ Phương pháp indo-phenol blue <i>Determination of NH₃ content</i> <i>Indol-phenol blue method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 594**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
14.	Nước mặt, nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng tổng Photpho Phương pháp Kjeldahl và axit ascorbic <i>Determination of Total phosphorus content. Kjeldahl and ascorbic acid method</i>	0,7 mg/L	KT.2/19 (2025) (Ref. SMEWW 4500-N _{org} B:2023 & SMEWW 4500-P E:2023)
15.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng Protein thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content and calculation crude protein content Kjeldahl method</i>	0,1 %	TCVN 4328-1:2007
16.		Xác định hàm lượng chất béo <i>Determination of fat content</i>	0,5 %	TCVN 4331:2001
17.		Xác định hàm lượng tro thô <i>Determination of crude ash content</i>	0,2 %	TCVN 4327:2007

Ghi chú/Note:KT: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*

SMEWW: Standard Methods for the examination of Water and Wastewater

Decision 95/149/EC: Commission Decision

Randox..., Abraxis...: Ký hiệu bộ KIT của nhà sản xuất/ *Manufacture' KIT tests*

Ref: Reference

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 594

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cá Fish	Định lượng tổng vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of microorganism Colony count technique</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>		ISO 4832:2006
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β -D-glucurininide <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli Colony count technique at 44°C using 5-bromo-4-chloro-3-indolyl β-D-glucurininide</i>		ISO 16649-2:2001
4.		Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species) Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023
5.		Định lượng Enterobacteriaceae Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Enterobacteriaceae Colony count technique</i>		ISO 21528-2:2017
6.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/25 g	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
7.		Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes</i>	eLOD ₅₀ : 1,9 CFU/25 g	ISO 11290-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 594

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm <i>Surfaces sample in the food chain environment</i>	Định lượng Staphylococci có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) Kỹ thuật sử dụng môi trường Baird-Parker <i>Enumeration of coagulase-positive staphylococci (Staphylococcus aureus and other species)</i> <i>Technique using Baird-Parker agar medium</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023
9.		Phát hiện Coliforms <i>Detection of Coliforms</i>	eLOD ₅₀ : 1,0 CFU/sample	ISO 4831:2006
10.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> <i>Detection of Escherichia coli</i>	eLOD ₅₀ : 1,0 CFU/sample	ISO 16649-3:2015

Trường hợp Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hoàng Long phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Hoang Long Seafood Processing Company Limited that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*